

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EMS

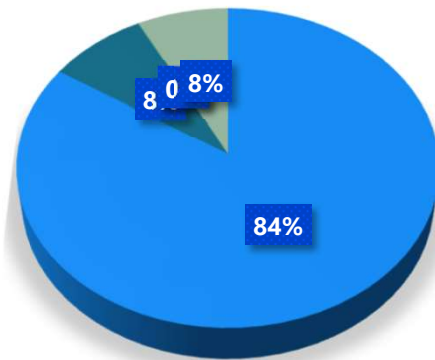
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - CTCP (UPCOM)

Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	20,300 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.2%	-9.5%	-1.6%

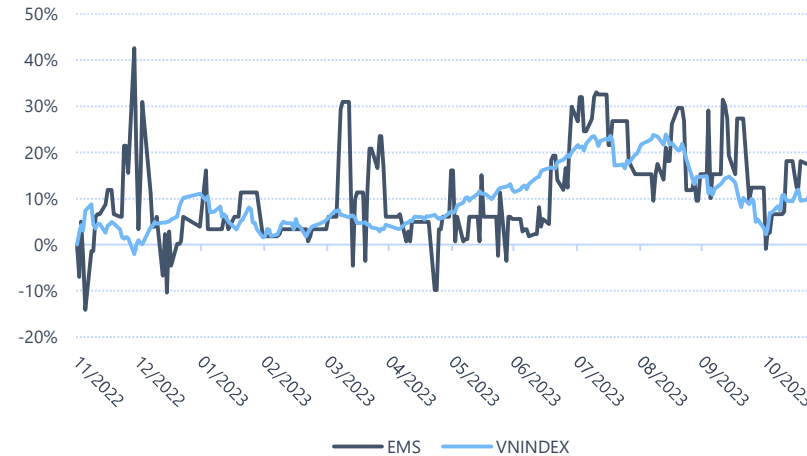
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,904 - 24,748
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	426
Số lượng CPLH (CP)	20,999,440
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	2.13%
Beta	(0.11)

Cơ cấu cổ đông



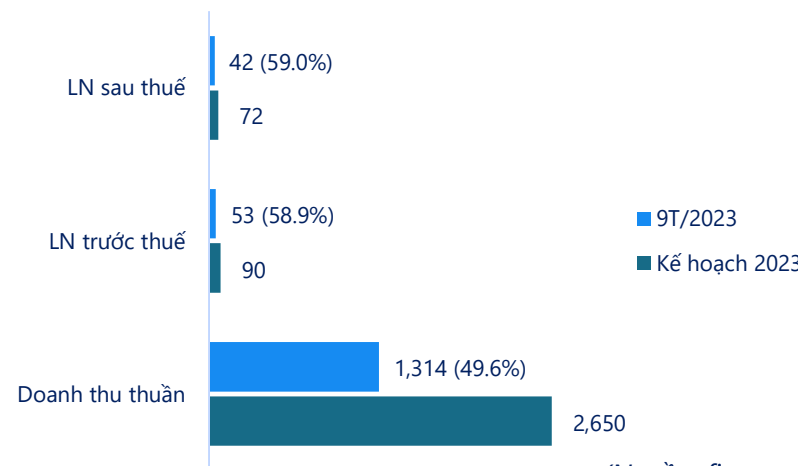
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

438.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 15.9 | +3.8%

Cùng kỳ: ↘ 61.8 | -12.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,314.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 333.4 | -20.2%

LN thuần

Q3 2023

35.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 29.6 | +488.5%

Cùng kỳ: ↗ 23.8 | +200.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

52.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 11.1 | +27.0%

LNTT

Q3 2023

35.8

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 29.6 | +488.5%

Cùng kỳ: ↗ 24.1 | +206.7%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

53.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 12.1 | +29.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EMS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	438.1	499.8	-12.4%	1,314.0	1,647.4	-20.2%
Giá vốn hàng bán	352.1	420.9	-16.4%	1,083.0	1,389.9	-22.1%
Lợi nhuận gộp	86.0	78.9	8.9%	231.0	257.5	-10.3%
Doanh thu HĐTC	1.8	1.1	65.5%	2.7	3.4	-19.1%
Chi phí tài chính	0.3	0.2	23.1%	0.4	1.1	-59.3%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	21.3	24.4	-13.0%	69.0	81.8	-15.7%
Chi phí QLDN	30.6	43.5	-29.7%	112.2	137.0	-18.1%
LN thuần từ HĐKD	35.7	11.9	200.1%	52.2	41.1	27.0%
LN khác	0.1 -	0.2	123.9%	0.9 -	0.2	641.6%
LN trước thuế	35.8	11.7	206.7%	53.0	40.9	29.6%
Thuế TNDN	7.2	2.4	195.8%	10.7	8.4	27.4%
Lợi nhuận sau thuế	28.6	9.2	209.6%	42.3	32.5	30.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	28.6	9.2	209.6%	42.3	32.5	30.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 36.7 -	55.1 -	47.8 -	8.5	63.5	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.3 -	12.1	12.8	6.1 -	2.1 -	1.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 0.0 -	0.0 -	0.0 -	0.0 -	0.0 -	6.1
Lưu chuyển tiền thuần	- 24.4 -	67.2 -	35.0 -	2.4	61.4	16.3

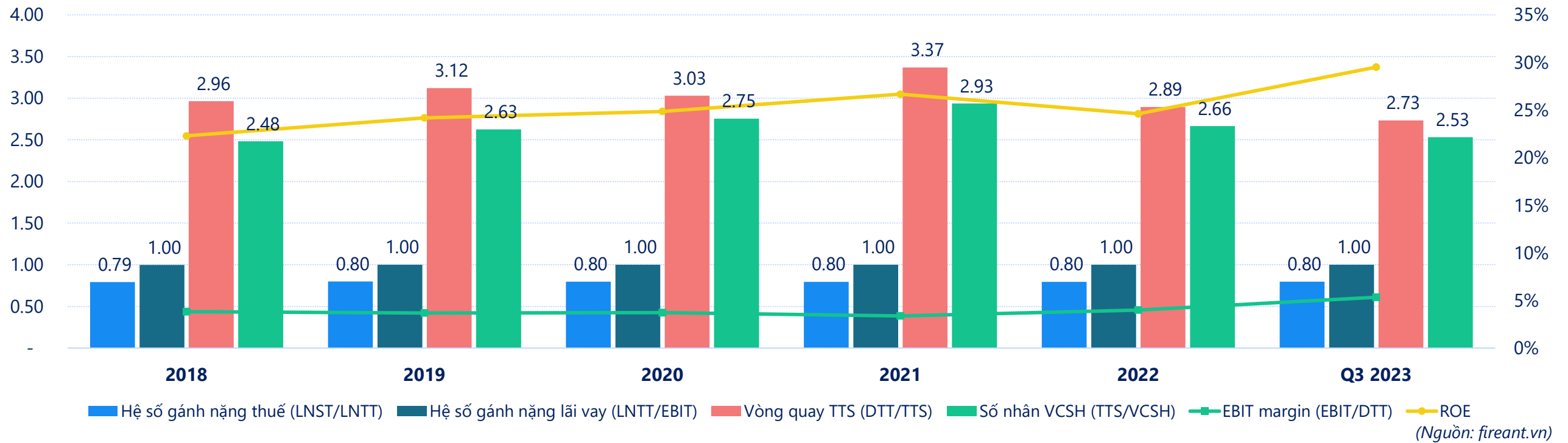
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	632.5	645.5	-2.0%	89.6%
Tiền và tương đương tiền	133.1	58.2	128.8%	18.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	13.3	25.6	-47.8%	1.9%
Các khoản phải thu ngắn hạn	465.7	535.8	-13.1%	66.0%
Hàng tồn kho	6.9	6.9	0.6%	1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.4	19.0	-29.1%	1.9%
Tài sản dài hạn	73.5	81.1	-9.4%	10.4%
Các khoản phải thu dài hạn	8.4	10.2	-17.4%	1.2%
Tài sản cố định	56.6	60.5	-6.5%	8.0%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	5.1	5.1	-0.2%	0.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.3	5.2	-35.6%	0.5%
Tổng cộng tài sản	706.0	726.6	-2.8%	100.0%
Nợ phải trả	425.9	417.9	1.9%	60.3%
Nợ ngắn hạn	425.9	417.9	1.9%	60.3%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	280.2	308.7	-9.2%	39.7%
Vốn chủ sở hữu	280.2	308.7	-9.2%	39.7%

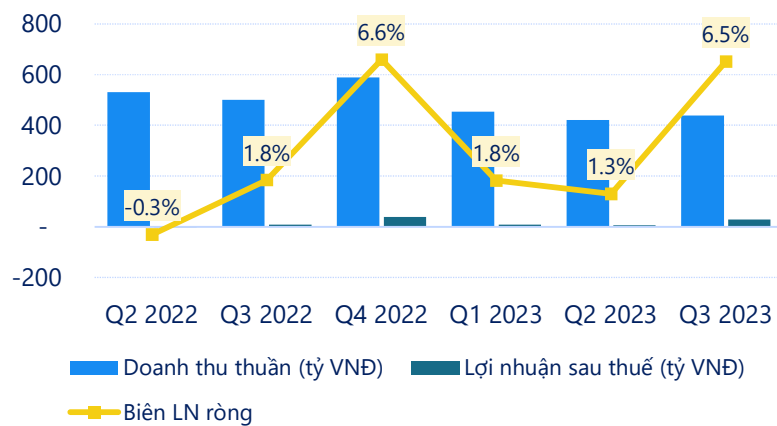
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EMS

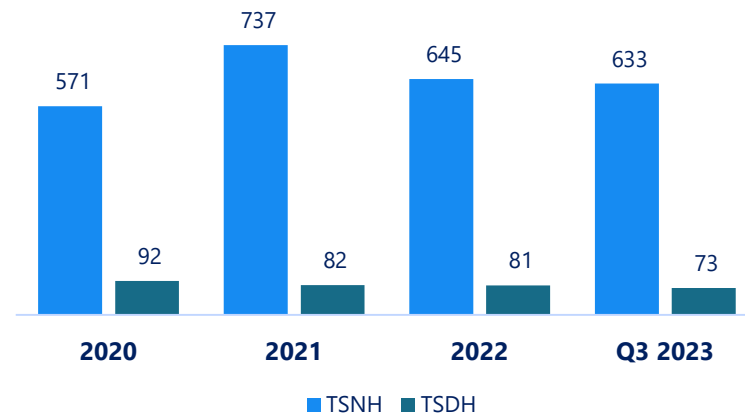
Phân tích Dupont



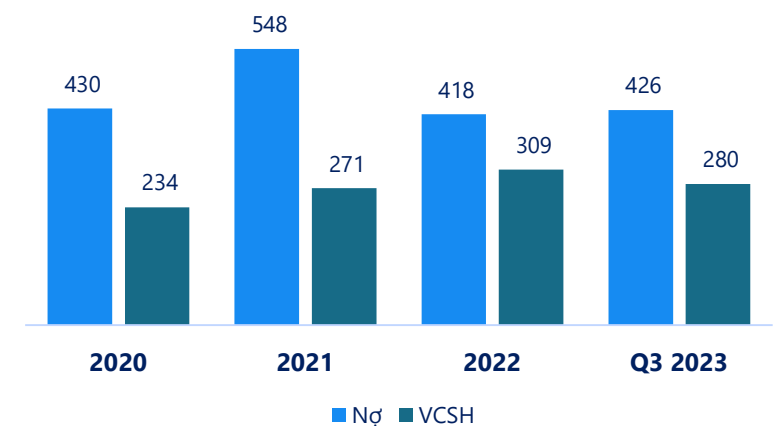
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EMS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.8%	3.7%	3.7%	3.4%	4.0%	5.3%
Biên LNST (TTM)	3.0%	3.0%	3.0%	2.7%	3.2%	4.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.8%	3.7%	3.7%	3.4%	4.0%	5.3%
ROE (TTM)	22.3%	24.2%	24.9%	26.7%	24.6%	29.5%
ROA (TTM)	9.0%	9.2%	9.0%	9.1%	9.2%	11.7%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	66.1	71.5	68.9	58.3	76.9	82.6
Số ngày nắm giữ HTK	0.4	0.5	0.6	0.3	0.7	1.0
Số ngày phải trả NCC	28.5	24.8	25.4	27.6	33.9	28.1
Vòng quay TSCĐ	21.4	24.2	25.9	37.7	36.6	34.2
Vòng quay TTS	123.2	117.0	120.5	108.4	126.1	133.6

Thanh khoản

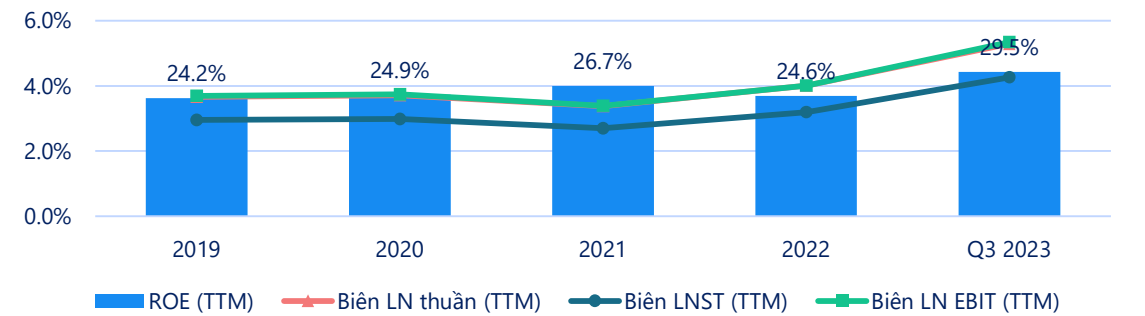
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.3	1.3	1.5	1.5
Khả năng TT nhanh	1.3	1.2	1.3	1.3	1.5	1.4
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.4	0.4	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	564.8	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,005	5,812	3,799	3,740	3,398	3,864
Giá trị sổ sách (BVPS)	22,187	23,224	14,634	14,261	14,061	12,768
P/E	8.7	7.0	9.2	10.2	7.3	5.2
P/B	2.0	1.8	2.4	2.7	1.8	1.6
P/S	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2

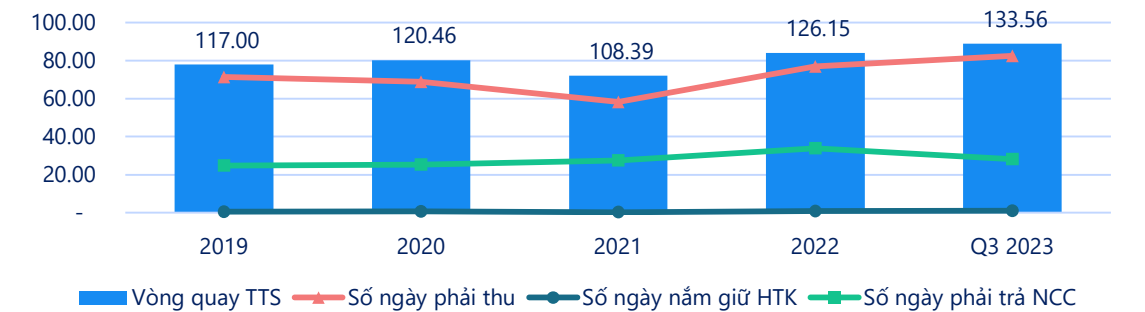
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



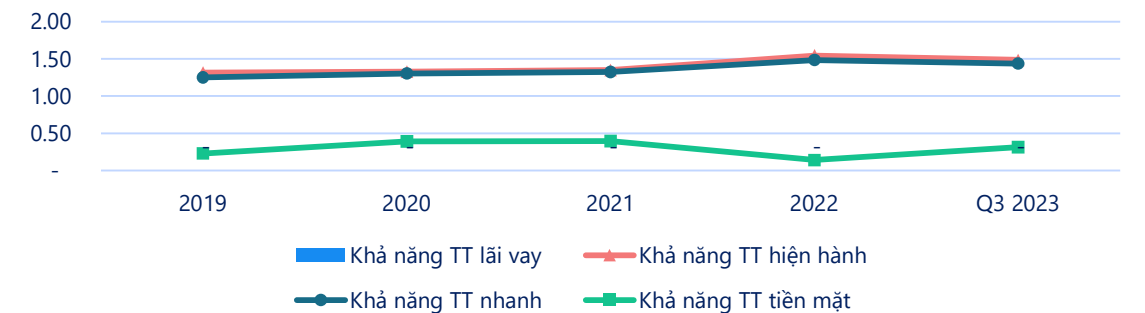
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

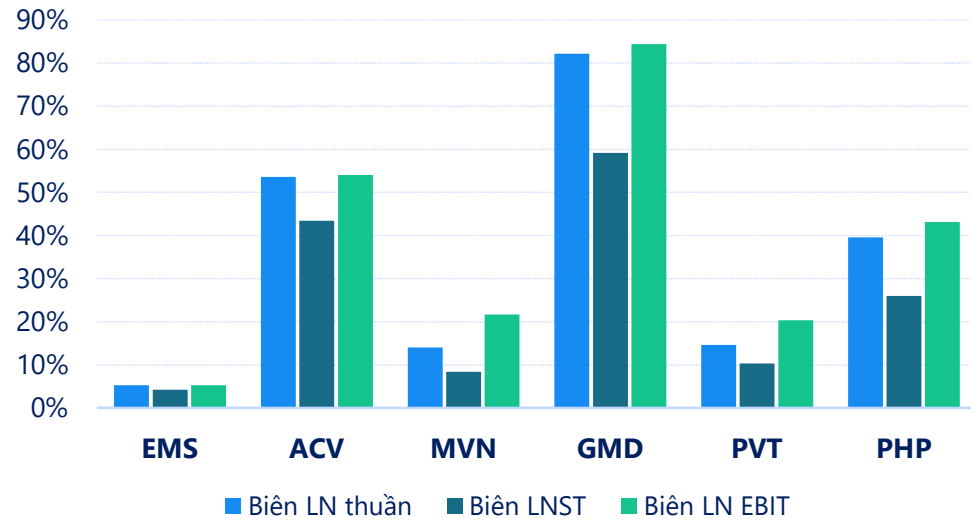
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - EMS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
EMS	1,314.0	-20.2%	42.3	30.2%	3.2%	2.0%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

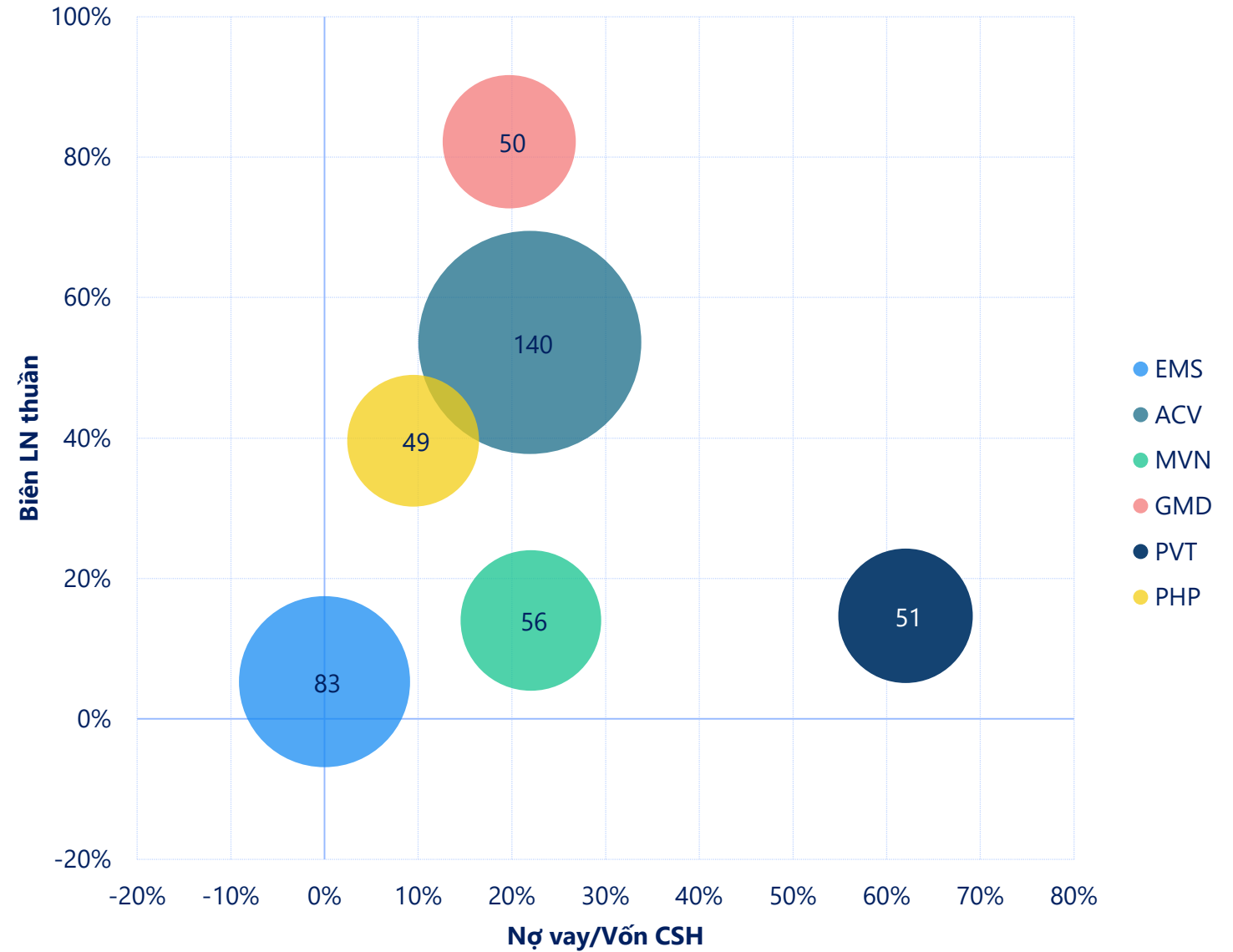
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)